

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ
Ô TÔ UÔNG BÍ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy Cơ khí Ô tô Uông Bí thuộc Công ty TNHH một thành viên Than Uông Bí – TKV theo Quyết định 2064/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 3461/QĐ-BCN ngày 01/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp sửa đổi một số điều khoản của Quyết định số 2064/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000740 (nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 5700623552) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 ngày 03/01/2009 đến lần 05 ngày 20/06/2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa thiết bị khác.

Công ty có trụ sở tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Tình | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Dương Mạnh Ngọc | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Vương Thế Hà | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Mai Trí Thọ | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Văn Tứ | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|--------------------------|--------------|--------------------------|
| - Ông Mai Trí Thọ | Giám đốc | |
| - Ông Vương Thế Hà | Phó Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Thanh Tuyền | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2023 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Mai Trí Thọ - Chức danh: Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Hùng | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Xoa | Ủy viên Ban kiểm soát |
| - Bà Hoàng Thu Hương | Ủy viên Ban kiểm soát |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 30. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 04 năm 2024

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mai Trí Thọ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Cố chứng thực, ... Quyền số SCT/53

Ngày: 12-02-2024



Nguyễn Thị Tuyết Mai



Tel.: +84 (0) 24 37833911/12/13
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2024 . 333.3

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ ƯƠNG BÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 04 năm 2024 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

PHỤ TẠCH TRƯỞNG PHÒNG PHƯƠNG ĐÔNG
Ngày: 12-02-2023
Nguyễn Thị Tuyết Mai

Lê Thị Thảo - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5791-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.323.268.000	170.730.466.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.458.193.827	18.294.454.558
1. Tiền	111		5.458.193.827	18.294.454.558
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.031.936.839	111.878.613.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	91.445.599.034	105.585.590.706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.468.729.480	737.529.480
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	8.117.608.325	5.555.493.182
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		37.596.731.705	39.981.502.457
1. Hàng tồn kho	141	V.6	37.596.731.705	39.981.502.457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		236.405.629	575.895.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	232.949.376	515.824.389
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	3.456.253	60.071.352
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.583.551.397	33.819.159.825
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.495.651.685	26.499.729.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	27.403.751.696	26.362.629.921
Nguyên giá	222		134.669.738.565	132.149.592.308
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.265.986.869)	(105.786.962.387)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	91.899.989	137.099.993
Nguyên giá	228		226.000.000	226.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.100.011)	(88.900.007)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.358.290	218.816.036
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	42.358.290	218.816.036
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	-	3.100.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	-	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.045.541.422	2.000.613.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	1.045.541.422	2.000.613.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.906.819.397	204.549.625.949

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		146.305.281.684	178.153.599.841
I. Nợ ngắn hạn	310		139.411.286.884	172.197.703.481
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	77.337.374.021	104.139.148.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	435.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	1.513.420.534	942.777.958
4. Phải trả người lao động	314	V.13	2.221.290.199	3.683.488.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	247.075.234	183.945.465
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		712.627.273	40.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	2.836.920.268	2.532.853.092
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.1	54.676.246.264	60.277.536.328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(133.666.909)	(37.047.048)
II. Nợ dài hạn	330		6.893.994.800	5.955.896.360
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	20.000.000	20.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.2	6.873.994.800	5.935.896.360
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.601.537.713	26.396.026.108
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.601.537.713	26.396.026.108
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	1.518.692.956
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.195.864.394	7.019.980.277
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.405.673.319	2.857.352.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	689.007.252
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.405.673.319	2.168.345.623
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.906.819.397	204.549.625.949

CHỨNG THỰC BÀN SÀO ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

Có chứng thực... Ngày: 12-02-2024

Ngày: 12-02-2024

CHỖ HỌ TÊN ĐÓNG PHƯƠNG ĐỒNG



Nguyễn Thị Tuyết Mai

Lập ngày 13 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

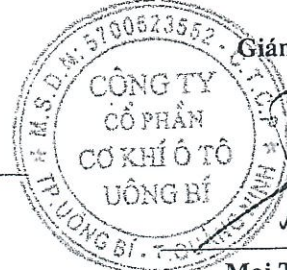
[Signature]

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Quang Đức



Giám đốc

Mai Trí Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	422.344.040.198	466.004.018.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		422.344.040.198	466.004.018.404
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	394.096.313.068	438.145.485.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.247.727.130	27.858.533.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	225.952.641	219.229.581
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.082.774.006	5.341.951.716
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.462.774.006	4.686.268.516
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.663.688.557	3.482.081.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.824.489.945	16.937.359.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.902.727.263	2.316.370.189
11. Thu nhập khác	31	VI.7	225.225.629	450.981.913
12. Chi phí khác	32	VI.8	80.245.266	15.708.270
13. Lợi nhuận khác	40		144.980.363	435.273.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.047.707.626	2.751.643.832
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	642.034.307	583.298.209
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.405.673.319	2.168.345.623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.604	1.446

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 13 tháng 04 năm 2024

Giám đốc

Phạm Thị Thúy

Lê Quang Đức

Mai Trí Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.047.707.626	2.751.643.832
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.338.418.279	8.781.972.071
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		396.813.759	400.770.419
- Chi phí lãi vay	06		5.462.774.006	4.686.268.516
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.245.713.670	16.620.654.838
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.903.291.628	(38.779.490.585)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.384.770.752	(7.410.898.049)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(27.600.372.539)	39.394.735.203
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.237.947.466	89.916.659
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.389.644.237)	(4.621.758.122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(203.298.209)	(1.091.202.779)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		119.431.500	89.545.600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(616.213.075)	(382.177.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.928.373.044)	3.909.325.278
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.157.882.304)	(5.189.091.603)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.480.000.000	2.480.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223.186.241	219.229.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		545.303.937	(2.489.862.022)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		185.368.811.354	203.495.027.156
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(190.032.002.978)	(198.805.282.647)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.800.000.000)	(1.950.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.463.191.624)	2.739.744.509
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(12.836.260.731)	4.159.207.766
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	18.294.454.558	14.135.246.792
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.458.193.827	18.294.454.558

Lập ngày 13 tháng 04 năm 2024

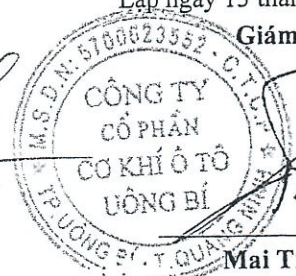
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Thúy

Lê Quang Đức



Mai Trí Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy Cơ khí Ô tô Uông Bí thuộc Công ty TNHH một thành viên Than Uông Bí – TKV theo Quyết định 2064/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 3461/QĐ-BCN ngày 01/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp sửa đổi một số điều khoản của Quyết định số 2064/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000740 (nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 5700623552) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 ngày 03/01/2009 đến lần 05 ngày 20/06/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa thiết bị khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 193 người (Tại ngày 31/12/2022 là 194 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 26/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - PGD Uông Bí.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty cổ phần cơ giới Phương Đông.

Nguyên tắc xác định công ty liên kết: Dựa theo quyền kiểm soát.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Việc lập dự phòng được thực hiện trên cơ sở đánh giá độ suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, phải thu tiền điện sinh hoạt khu tập thể, phải thu BHXH, BHYT, phải thu tiền thuế TNCN của cán bộ nhân viên, tiền khoán phân xưởng, tiền lương thiếu...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2023, Công ty không có khoản công nợ phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm sản xuất hàng loạt (vì chồng lò, đèn lò, xe goòng, giá nẹp,...) được xác định theo tỷ lệ hoàn thành nhân (x) với giá thành sản phẩm thực tế.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm cơ khí khác được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh lũy kế theo từng sản phẩm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35 năm	08 - 35 năm
Máy móc thiết bị	05 - 12 năm	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm	10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Công cụ, dụng cụ xuất dùng, sửa chữa lớn tài sản

12 - 36 tháng

Chi phí sửa chữa thi công lắp đặt

12 tháng

Bảo hiểm ô tô, phí sử dụng đường bộ

12 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, tiền khoán phân xưởng, tiền ủng hộ,...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong năm là chi phí lãi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi do chưa đủ hóa đơn chứng từ tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền phí kiểm toán:** Căn cứ vào hợp đồng đã ký.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê kho.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu sửa xe được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá thực hiện.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện: Được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa tỷ giá lúc mua và tỷ giá lúc thanh toán.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ các khoản đầu tư. Chi phí lãi vay và lỗ thanh lý các khoản đầu tư của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí tiếp khách,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho mục đích làm văn phòng được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	242.105.253	45.598.605
Tiền gửi ngân hàng	5.216.088.574	18.248.855.953
Cộng	5.458.193.827	18.294.454.558

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Dài hạn						
Trái phiếu NH TMCP	-	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Công thương - CN						
Uông Bí						
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần cơ	-	-	-	3.100.000.000	-	3.100.000.000
giới Phương Đông						
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.100.000.000</u>

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần cơ	-	-	-	12.000.000.000	25,80%	25,80%
giới Phương Đông						

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên không liên quan	39.959.716.963	41.901.305.843
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	1.523.593.502	6.273.874.416
Công ty Cổ Phần than Hà Lầm - Vinacomin	6.776.683.386	7.448.818.125
Công ty Cổ Phần than Núi Béo - Vinacomin	4.985.933.030	7.670.593.638
Các khách hàng còn lại	26.673.507.045	20.508.019.664
Phải thu khách hàng là bên liên quan	51.485.882.071	63.684.284.863
(Chi tiết phải thu khách là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	<u>91.445.599.034</u>	<u>105.585.590.706</u>

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên không liên quan	1.468.729.480	737.529.480
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Thịnh Hưng	123.245.480	323.245.480
Công ty TNHH Vinaseco Việt Nam	632.788.000	-
Công ty TNHH Công nghệ môi trường Quảng Ninh	147.280.000	147.280.000
Công ty cổ phần Vật liệu và Lưới thép Hải Phòng	300.000.000	-
Các đối tượng khác	265.416.000	267.004.000
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	<u>1.468.729.480</u>	<u>737.529.480</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	10.314.895	-	17.691.925	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.753.623.752	-	4.744.946.933	-
Khoản các phân xưởng	791.957.212	-	232.716.630	-
Phải thu khác	561.712.466	-	560.137.694	-
Cộng	8.117.608.325	-	5.555.493.182	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.780.988.165	-	20.146.009.878	-
Công cụ, dụng cụ	39.069.481	-	4.299.172	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.704.442.793	-	1.760.715.632	-
Thành phẩm	15.072.231.266	-	18.070.477.775	-
Cộng	37.596.731.705	-	39.981.502.457	-

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay 37.596.731.705 VND tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CN Uông Bí.

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.915.803	666.670
Chi phí sửa chữa, thi công lắp đặt	144.748.063	508.922.076
Bảo hiểm xe ô tô	57.002.699	-
Phí sử dụng đường bộ	4.282.811	6.235.643
Cộng	232.949.376	515.824.389

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	178.437.549	22.789.306
Sửa chữa lớn tài sản, công cụ dụng cụ	857.795.265	1.977.824.569
Khác	9.308.608	-
Cộng	1.045.541.422	2.000.613.875

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2023	41.394.762.357	84.207.090.964	6.285.920.805	261.818.182	132.149.592.308
Mua trong năm	-	2.256.027.206	-	-	2.256.027.206
XDCB hoàn thành	2.622.028.494	-	-	-	2.622.028.494
Tăng do tự làm	-	103.524.241	-	-	103.524.241
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Xóa bỏ tài sản (*)	845.622.121	1.615.811.563	-	-	2.461.433.684
Tại ngày 31/12/2023	43.171.168.730	84.950.830.848	6.285.920.805	261.818.182	134.669.738.565
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	33.296.268.030	66.723.909.356	5.666.421.373	100.363.628	105.786.962.387
Khấu hao trong năm	927.646.628	2.158.686.883	154.521.132	52.363.632	3.293.218.275
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	845.622.121	968.571.672	-	-	1.814.193.793
Tại ngày 31/12/2023	33.378.292.537	67.914.024.567	5.820.942.505	152.727.260	107.265.986.869
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	8.098.494.327	17.483.181.608	619.499.432	161.454.554	26.362.629.921
Tại ngày 31/12/2023	9.792.876.193	17.036.806.281	464.978.300	109.090.922	27.403.751.696

(*) Trong năm Công ty xóa bỏ các tài sản không có khả năng sử dụng được.

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 79.801.017.632 đồng, (Tại ngày 31/12/2022 là 82.023.343.018 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay, cầm cố, thế chấp là 11.585.474.052 đồng. (Tại ngày 31/12/2022 là 11.786.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	-	226.000.000	226.000.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	226.000.000	226.000.000
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	-	88.900.007	88.900.007
Khấu hao trong năm	-	45.200.004	45.200.004
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	134.100.011	134.100.011
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	137.099.993	137.099.993
Tại ngày 31/12/2023	-	91.899.989	91.899.989

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng; (Tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay, cầm cố, thế chấp là 0 đồng; (Tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng).

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà xưởng cơ khí	42.358.290	218.816.036
Cộng	42.358.290	218.816.036

11. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Phải trả người bán là bên không liên quan	77.337.374.021	77.337.374.021	104.139.148.877	104.139.148.877
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Miền Bắc	-	-	15.272.330.280	15.272.330.280
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomín	17.520.925.633	17.520.925.633	19.045.496.628	19.045.496.628
Công ty TNHH Thương mại công nghiệp Vinh Phát	11.549.132.248	11.549.132.248	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	48.267.316.140	48.267.316.140	69.821.321.969	69.821.321.969
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	77.337.374.021	77.337.374.021	104.139.148.877	104.139.148.877

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	789.479.749	3.792.743.453	3.660.836.975	921.386.227
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	359.111.704	359.111.704	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.298.209	642.034.307	203.298.209	592.034.307
Thuế thu nhập cá nhân	-	106.240.716	106.240.716	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	587.010.364	587.010.364	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	942.777.958	5.490.140.544	4.919.497.968	1.513.420.534

12.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số đã thu trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	60.071.352	56.615.099	-	3.456.253
Cộng	60.071.352	56.615.099	-	3.456.253

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	2.221.290.199	2.231.838.635
Tiền thưởng Tết, lương bổ sung	-	1.451.650.174
Cộng	2.221.290.199	3.683.488.809

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	212.075.234	138.945.465
Các khoản trích trước chi phí khác	35.000.000	45.000.000
Cộng	247.075.234	183.945.465

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản các phân xưởng	1.622.837.961	1.506.994.947
Phải trả bà Bua	1.165.440.000	-
Các khoản phải trả khác	48.642.307	1.025.858.145
Cộng	2.836.920.268	2.532.853.092

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

15.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
Cộng	20.000.000	20.000.000

16. Vay và nợ thuê tài chính

16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn		58.957.536.328	58.957.536.328	182.627.712.914	188.505.002.978	53.080.246.264	53.080.246.264
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Uông Bí	(i)	39.998.785.040	39.998.785.040	116.192.009.614	122.033.009.859	34.157.784.795	34.157.784.795
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(ii)	18.958.751.288	18.958.751.288	66.435.703.300	66.471.993.119	18.922.461.469	18.922.461.469
Vay dài hạn đến hạn trả		1.320.000.000	1.320.000.000	1.596.000.000	1.320.000.000	1.596.000.000	1.596.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(iii)	1.320.000.000	1.320.000.000	1.596.000.000	1.320.000.000	1.596.000.000	1.596.000.000
Cộng		60.277.536.328	60.277.536.328	184.223.712.914	189.825.002.978	54.676.246.264	54.676.246.264

16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn		5.935.896.360	5.935.896.360	2.741.098.440	1.803.000.000	6.873.994.800	6.873.994.800
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		2.760.000.000	2.760.000.000	1.380.000.000	1.803.000.000	2.337.000.000	2.337.000.000
+ Các đối tượng khác		3.175.896.360	3.175.896.360	1.361.098.440	-	4.536.994.800	4.536.994.800
- Các cá nhân khác		1.204.823.060	1.204.823.060	516.352.740	-	1.721.175.800	1.721.175.800
- Cá nhân là bên liên quan	(iv)	1.971.073.300	1.971.073.300	844.745.700	-	2.815.819.000	2.815.819.000
Cộng		5.935.896.360	5.935.896.360	2.741.098.440	1.803.000.000	6.873.994.800	6.873.994.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN

Chi tiết các khoản

Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn					
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí theo Hợp đồng số 01/2023-HĐCVHM/NHCT304-CKOT ngày 16/08/2023	34.157.784.795	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Dùng để tài trợ vốn lưu động trong kỳ của Công ty	Thế chấp toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của dự án mở rộng nâng công suất dây chuyền gia công chống vò lò lên 300.000 bộ vò/năm. Thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 392, tờ bản đồ số 60 phường Phương Đông, TP Uông Bí tỉnh Quảng Ninh (Bao gồm: Nhà làm việc, nhà xưởng luyện đúc thép, nhà xưởng cơ khí, nhà ăn khách hàng, công trình nhà ga ra để xe ô tô xe máy, kho thép phế liệu, xưởng gia công vò lò khu II, kho chứa phôi thép vò lò khu II). Thế chấp toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển. Thế chấp quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2022/HĐBĐ/NHCT304-CKOT ngày 29/07/2022 quyền đòi nợ luân chuyển (hạch toán dưới hình thức khoản phải thu đối với các bên thứ 3).
(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Uông Bí Tây Quảng Ninh theo Hợp đồng số 8011-Ninh theo Hợp đồng số 8011-LAV-202300378 ngày 19/05/2023.	18.922.461.469	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Vay vốn lưu động và bù đắp chi phí vốn lưu động.	Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc nhà máy của Công ty; Xe ô tô KIA FRONTIER 14H-02974
(iii) Vay dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn Ngân hàng NN& PTNT Việt Nam - Chi nhánh TP Uông Bí Tây Quảng Ninh theo Hợp đồng số 8011-LAV-202000542 ngày 11/06/2020 và Hợp đồng số 8011-LAV-202100478 ngày 12 /05/2021	3.933.000.000	60 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Dùng để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị (bao gồm máy cắt CNC và máy cắt Plasma, máy tiện CNC, cầu trục dầm đôi Q=15); Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất và sửa chữa cơ khí (bao gồm: Máy tiện CNC, máy khoan CNC, máy sản tôn, máy photo copy); Máy cắt laser đồng bộ hệ thống máy nén khí.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(iv) Vay cá nhân tại thời điểm 31/12/2023: 4.536.994.800 đồng; thời hạn vay 48 tháng; lãi suất vay bằng lãi suất NH Viettinbank tại thời điểm trả lãi +0,5% của lãi suất trên; mục đích vay dùng để sản xuất kinh doanh; tài sản đảm bảo: Tín chấp.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	15.000.000.000	1.518.692.956	6.876.725.304	3.076.590.134	26.472.008.394
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.168.345.623	2.168.345.623
Chi trả cổ tức cho các cổ đồng	-	-	-	(1.950.000.000)	(1.950.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	143.254.973	(437.582.882)	(294.327.909)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	1.518.692.956	7.019.980.277	2.857.352.875	26.396.026.108
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	1.518.692.956	7.019.980.277	2.857.352.875	26.396.026.108
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.405.673.319	2.405.673.319
Tăng khác, giảm khác (**)	-	(1.518.692.956)	1.518.692.956	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đồng (*)	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	657.191.161	(1.057.352.875)	(400.161.714)
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	-	9.195.864.394	2.405.673.319	26.601.537.713

(*): Công ty chi trả cổ tức và phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, số 239/NQ-HĐQT ngày 21/04/2023.

(**): Chuyển vốn khác của chủ sở hữu về Quỹ đầu tư phát triển do chưa có Nghị Quyết của Đại Hội đồng cổ đông về việc sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho việc đầu tư mua sắm tài sản.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	3.060.540.000	3.060.540.000
Ông Nguyễn Văn Tình	5.524.480.000	5.524.480.000
Các cổ đông khác	6.414.980.000	6.414.980.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.800.000.000	1.950.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

17.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Không có

17.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	29.644.390.000	55.832.132.779
Doanh thu thành phẩm	391.273.967.099	402.051.418.828
Doanh thu khác	1.425.683.099	8.120.466.797
Cộng	422.344.040.198	466.004.018.404

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán, cung cấp dịch vụ	29.043.151.605	54.428.601.173
Giá vốn của thành phẩm đã bán	364.816.147.158	378.221.175.926
Giá vốn khác	237.014.305	5.495.708.009
Cộng	394.096.313.068	438.145.485.108

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223.186.241	219.229.581
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.766.400	-
Cộng	225.952.641	219.229.581

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.462.774.006	4.686.268.516
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	620.000.000	620.000.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	35.683.200
Cộng	6.082.774.006	5.341.951.716

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bảo hành	43.231.900	45.554.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.778.398.657	2.179.011.085
Chi phí bằng tiền khác	842.058.000	1.257.515.782
Cộng	3.663.688.557	3.482.081.537

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.002.157.032	9.875.428.843
Chi phí vật liệu quản lý	37.587.504	16.031.262
Chi phí khấu hao TSCĐ	466.067.028	466.067.028
Thuế, phí và lệ phí	15.747.500	(65.125.050)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	18.495.200
Chi phí bằng tiền khác	5.302.930.881	6.626.462.152
Cộng	15.824.489.945	16.937.359.435

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ trông xe và bán vé bể bơi	32.545.454	49.854.544
Vật tư thu hồi	89.286.670	166.436.374
Các khoản khác	103.393.505	234.690.995
Cộng	225.225.629	450.981.913

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt hợp đồng	71.353.343	14.801.690
Các khoản khác	8.891.923	906.580
Cộng	80.245.266	15.708.270

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.552.935.665	402.029.121.327
Chi phí nhân công	26.210.623.644	27.453.515.778
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.338.418.279	8.781.972.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.097.747.256	10.800.861.316
Chi phí khác bằng tiền	15.330.247.378	19.685.363.252
Cộng	418.529.972.222	468.750.833.745

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	642.034.307	583.298.209
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	642.034.307	583.298.209

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	3.047.707.626	2.751.643.832
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	162.463.911	164.847.211
Thuế GTGT không được trừ	463.911	145.992
Tiền phạt nộp chậm thuế	-	2.701.219
Thù lao HĐQT không chuyên trách	162.000.000	162.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.210.171.537	2.916.491.043
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	642.034.307	583.298.209

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.405.673.319	2.168.345.623
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	400.161.714
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.405.673.319	1.768.183.909
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.604	1.446

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	185.368.811.354	203.495.027.156
Cộng	185.368.811.354	203.495.027.156

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	190.032.002.978	198.805.282.647
Cộng	190.032.002.978	198.805.282.647

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
Tiền lương, thù lao	754.363.018	667.006.954
Phụ cấp, thưởng	602.523.431	422.744.899

Giao dịch với các cá nhân này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Văn Tình cho Công ty vay	629.790.720	682.273.280
Ông Nguyễn Văn Tình Công ty trả cổ tức	123.438.981	59.042.880
Ông Mai Trí Thọ cho Công ty vay	76.930.620	75.426.390
Ông Mai Trí Thọ Công ty trả cổ tức	15.078.402	7.212.264
Ông Vương Thế Hà cho Công ty vay	69.624.360	83.341.505
Ông Vương Thế Hà Công ty trả cổ tức	13.646.375	6.527.284
Ông Dương Mạnh Ngọc Công ty trả cổ tức	13.406.400	6.412.500
Ông Dương Mạnh Ngọc cho Công ty vay	68.400.000	74.100.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Nợ phải trả</u>		
Ông Nguyễn Văn Tình		
Cho Công ty vay	2.099.302.400	1.469.511.680
Lãi Công ty phải trả	102.865.818	72.863.287
Ông Mai Trí Thọ		
Cho Công ty vay	256.435.400	179.504.780
Lãi Công ty phải trả	12.565.335	8.900.445
Ông Vương Thế Hà		
Cho Công ty vay	232.081.200	162.456.840
Lãi Công ty phải trả	11.371.979	8.055.152
Ông Dương Mạnh Ngọc		
Cho Công ty vay	228.000.000	159.600.000
Lãi Công ty phải trả	11.172.000	7.913.500
Cộng	2.953.794.131	2.068.805.684

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm là khoản cung cấp dịch vụ, bán hàng thực hiện cho các bên liên quan, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
Giao dịch bán hàng trong năm		
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	230.817.439.230	217.391.916.661
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	10.787.996.519	6.311.860.107
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	20.294.879.040	51.494.158.392
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	806.831.882	1.859.540.165
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.634.027.745	2.574.417.972
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	7.467.655.954	10.420.239.254

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Năm nay	Năm trước
Giao dịch bán hàng trong năm		
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.331.409.169	4.884.411.985
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	13.473.462.386	14.199.845.000
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	12.398.165.249	9.890.288.863
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.711.600.091	3.487.414.459
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	5.655.000	1.445.000
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	12.995.241.426	16.784.508.037
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	4.146.576.985	11.826.897.259
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	1.374.704.240	710.480.380
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	2.125.665.531	92.143.796
Bù trừ công nợ của các chi nhánh, trả cổ tức		
Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam bù trừ công nợ 3 bên	38.859.320.000	80.000.000.000
Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam trả tiền cổ tức	367.264.800	397.870.200
Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu	51.485.882.071	63.684.284.863
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	24.514.859.393	19.519.896.696
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	122.666.400	1.384.466.702
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	4.570.561.501	6.093.337.205
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	-	2.008.303.378
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.756.221.922
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	3.674.487.840	7.336.650.767
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	792.909.043	1.412.251.490
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.052.242.640	457.234.893
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	9.378.572.495	-
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.234.243.779	1.265.844.481
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty kho vận Đá bạc - Vinacomin	-	13.514.388.092
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	2.693.298.400	8.352.687.797
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	1.422.040.580	402.700.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	30.000.000	180.301.440

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 13 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Quang Đức

Giám đốc



Mai Trí Thọ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: Quyển số SGT/S3

Ngày: 12-02-2023

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG

Nguyễn Thị Tuyết Mai